

CÔNG TY CP VẬN TẢI HÓA DẦU VP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 tháng Năm 2020

Hải Phòng, tháng 01 năm 2021



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Năm 2020

Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Trang: 1

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		10 590 941 331	12 578 837 923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1 555 004 072	2 267 036 379
1. Tiền	111	V.01	1 555 004 072	2 267 036 379
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1 496 957 692	555 110 954
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 263 653 191	338 977 922
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	233 304 501	216 133 032
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		6 753 027 559	8 341 415 236
1. Hàng tồn kho	141	V.04	6 753 027 559	8 341 415 236
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		785 952 008	1 415 275 354
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		449 723 683	467 083 693
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		331 028 973	942 992 309
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		5 199 352	5 199 352
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		366 115 729 315	388 086 080 853
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81 730 578	81 730 578
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	81 730 578	81 730 578

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		361 126 283 802	387 067 036 320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	361 126 283 802	387 067 036 320
- Nguyên giá	222		562 316 426 789	562 316 426 789
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(201 190 142 987)	(175 249 390 469)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4 907 714 935	937 313 955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 907 714 935	937 313 955
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20		
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		376 706 670 646	400 664 918 776
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300= 310+330)	300		304 418 444 989	328 634 987 865
I. Nợ ngắn hạn	310		17 035 534 757	24 036 288 247
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5 738 968 771	9 129 737 634
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	22 000 000	8 700 000
4. Phải trả người lao động	314		200 918 822	291 066 978
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	10 966 194 216	14 421 284 549
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	103 171 542	179 217 680
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19		
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4 281 406	6 281 406
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		287 382 910 232	304 598 699 618
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		18 195 107 900	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19a		
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.21	269 187 802 332	304 598 699 618
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		72 288 225 657	72 029 930 911
I. Vốn chủ sở hữu	410		72 288 225 657	72 029 930 911
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	150 761 770 000	150 761 770 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150 761 770 000	150 761 770 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		905 029 707	905 029 707
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-79 378 574 050	-79 636 868 796
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-79 939 923 996	-79 636 868 796
- LNST chưa phân phối kỳ này	412b		561 349 946	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		376 706 670 646	400 664 918 776

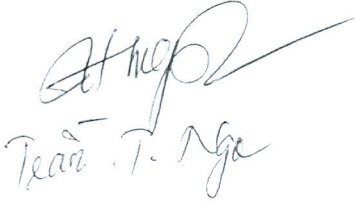
Ngày in: 15/01/2021. Giờ in: 10:55:26

Ghi chú:

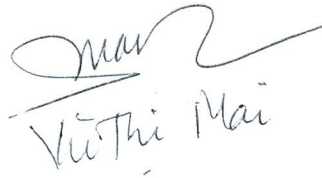
- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

Lập, Ngày 15 tháng 01 năm 21.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Trần T. Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Mai

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đỗ Minh Hồng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	3	29 721 206 688	29 740 332 695	127 213 120 653	102 659 568 337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	01	VI.25				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	02	VI.26	29 721 206 688	29 740 332 695	127 213 120 653	102 659 568 337
4. Giá vốn hàng bán	10	VI.28	26 749 538 550	29 006 068 264	110 195 325 908	112 494 782 502
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	11	VI.28	2 971 668 138	734 264 431	17 017 794 745	(9 835 214 165)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	VI.29	1 301 295 645	471 388 473	7 301 119 539	2 012 745 489
7. Chi phí tài chính	21	VI.30	3 242 135 000	3 751 453 665	19 812 954 842	15 891 924 501
Trong đó: Chi phí lãi vay	22	VI.30	3 237 567 129	3 744 631 734	13 597 020 595	14 533 633 161
8. Chi phí bán hàng	23					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		934 788 260	1 003 476 916	3 875 159 496	3 464 500 523
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	25		96 040 523	(3 549 277 677)	630 799 946	(27 178 893 700)
11. Thu nhập khác	30					
12. Chi phí khác	31		1 019 823 027		1 019 823 027	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	32		1 089 273 027		1 089 273 027	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	40		(69 450 000)		(69 450 000)	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	50		26 590 523	(3 549 277 677)	561 349 946	(27 178 893 700)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VI.31				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	52	VI.32	26 590 523	(3 549 277 677)	561 349 946	(27 178 893 700)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	60					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					
	71					

Ngày in: 15/01/2021. Giờ in: 08:19:05

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 21.

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Trần Thị Nga
Trần Thị Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Mai Thị Mai
Mai Thị Mai



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

12 tháng Năm 2020

Theo phương pháp gián tiếp

ĐVT: Đồng

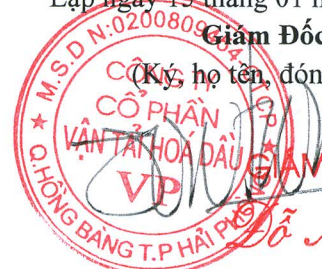
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	561,349,946	(27,178,893,700)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	25,940,752,518	25,897,209,482
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do ĐG lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(515,752,447)	(436,792,167)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	13,597,020,595	14,533,633,161
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	39,583,370,612	12,815,156,776
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(325,308,812)	498,702,750
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	1,588,387,677	370,766,913
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(2,251,109,686)	(4,067,068,278)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(3,953,040,970)	2,601,910,224
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(705,489,291)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,021,863,177	2,591,929
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,717,508,777)	(308,398,203)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33,946,653,221	11,208,172,820
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	-
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	3,778,720,165
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(34,717,800,000)	(13,699,050,198)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(34,717,800,000)	(9,920,330,033)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(771,146,779)	1,287,842,787
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,267,036,379	980,703,387
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	59,114,472	(1,509,795)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,555,004,072	2,267,036,379

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021

Lập biểu
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Thị Nga

Vũ Thị Mai

Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Minh Hồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 tháng Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại,
- Ngành nghề kinh doanh** : Môi giới, mua và bán tàu biển, Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương, Dịch vụ đại lý tàu biển, Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP

Địa chỉ: Phòng 7.03 tầng 7 tòa nhà CENTRAL TOWER số 43 Quang Trung – Hồng Bàng – Hải Phòng

giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc và thiết bị	02 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 22
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 -05

Thời gian trích khấu hao 02 tàu chở nhựa đường, Công ty trích khấu hao theo công văn số 9426/BTC-TCDN ngày 13/07/15.

4. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

5. Lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế TNDN 12 tháng năm 2020: 561.349.946 đ

Lợi nhuận sau thuế TNDN 12 tháng năm 2019: -27.178.893.700 đ

Lợi nhuận sau thuế TNDN 12 tháng năm 2020 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước là do ảnh hưởng chủ yếu của chỉ tiêu doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ. Cụ thể, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 12 tháng năm 2020 tăng là 24.553.552.316 đ so với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 12 tháng năm 2019. Đồng thời, chi phí lãi vay 12 tháng năm 2020 giảm 936.612.566 đ so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, 12 tháng năm 2020 cũng có chỉ tiêu chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước.

V. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã thuyết minh	Số cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền				
- Tiền mặt	111		155,493,480	112,328,844
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	112		1,399,510,592	2,154,707,535
- Tiền đang chuyển	113			
Cộng	11	V.01	1,555,004,072	2,267,036,379
2. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm	120	V.02		
3. Phải thu của khách hàng	13		-	0
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131		-	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	1311		-	0
Pacific Wells PTE LTD	13111		-	
Shell Eastern Trading Pte Ltd	13112		-	
Aeromic Shipping (s) Pte Ltd	13113		-	
Kee Services Pte Ltd	13114		-	
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	1312		-	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	132			
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu của khách hàng	1321		-	0
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	1322		-	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	133			
4. Phải thu khác			315,035,079	297,863,610
a) Ngắn hạn	136	V.03	233,304,501	216,133,032
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác			233,304,501	216,133,032
b) Dài hạn	216	V.07	81,730,578	81,730,578
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ			81,730,578	81,730,578
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
5. Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền	151			
b) Hàng tồn kho	152			
c) TSCĐ	153			
d) Tài sản khác	154			
6. Nợ xấu				

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	161			
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu chiếm trên 10% tổng số nợ quá hạn)	1611			
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	162			
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.	163			
7. Hàng tồn kho	141			
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu			6,356,392,899	7,959,413,446
- Công cụ, dụng cụ			29,840,000	36,735,000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			366,794,660	345,266,790
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng		V.04	6,753,027,559	8,341,415,236
8. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD)	1811		-	0
Cộng	181		-	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	182a			
- Mua sắm	1821			
- XDCB	1822			
- Sửa chữa	1823			
Cộng	182		-	0
9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		V.08		
10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		V.10		
11. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		V.09		
12. Tăng giảm bất động sản đầu tư (Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)		V.12		
13. Chi phí trả trước			5,357,438,618	1,404,397,648
a) Ngắn hạn	151		449,723,683	467,083,693
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;				
- Chi phí đi vay;				
- Các khoản khác			449,723,683	467,083,693
b) Dài hạn	261	V.14	4,907,714,935	937,313,955
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm;				
- Các khoản khác			4,907,714,935	937,313,955
c) Lợi thế thương mại	233		-	0

- Giá trị LTTM phát sinh từ mua Cty con trong kỳ gồm cả giá phí khoản đư và GTHL TS thuần của Cty con tại thời điểm mua	2331			
- Cty con có tổn thất LTTM trong kỳ cao hơn mức phân bổ định kỳ	2332			
14. Tài sản khác	24		-	0
a) Ngắn hạn	241		-	0
b) Dài hạn	242			
15. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	25	V.21		
16. Phải trả người bán			5,738,968,771	9,129,737,634
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	311		5,738,968,771	9,129,737,634
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả			-	1,934,590,089
Cockett Marine Oil (ASIA)			-	605,680,232
Wartsila Switzerland Ltd			-	-
Bunkers Marine			-	1,328,909,857
VITACO Sài Gòn			-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác			5,738,968,771	7,195,147,545
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	331			
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả			-	0
- Phải trả cho các đối tượng khác			-	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	263		-	0
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá	2631		-	0
- Các đối tượng khác	2632			
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	264		5,146,954,874	6,294,381,716
CTCP vận tải xăng dầu Vipco	2641		110,000,000	110,000,000
Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	2642		4,105,356,206	5,264,888,636
CN Hồng Bàng - CTCP vận tải XD VIPCO	2643		-	-
Công ty TNHH Thuyền viên VIPCO	2644		931,598,668	919,493,080
TCT Hóa dầu Petrolimex - CTCP	2645		-	-
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	313	V.16		
18. Chi phí phải trả			29,161,302,116	14,421,284,549
a) Ngắn hạn	315	V.17	10,966,194,216	14,421,284,549
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;			10,966,194,216	14,421,284,549
b) Dài hạn	333		18,195,107,900	0
- Lãi vay			18,195,107,900	
- Các khoản khác				
19. Phải trả khác			103,171,542	179,217,680
a) Ngắn hạn	319	V.18	103,171,542	179,217,680
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			8,161,542	84,207,680
- Bảo hiểm xã hội;				

- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hóa;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			95,010,000	95,010,000
b) Dài hạn	337		-	0
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	293			
20. Doanh thu chưa thực hiện	30			
a) Ngắn hạn	301		-	0
- Doanh thu nhận trước;	3011			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	3012			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	3013			
b) Dài hạn	302	V.19a	-	0
- Doanh thu nhận trước;	3021			
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	3022			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;	3023			
c) Khả năng không thực hiện được HỒĐỒNG với KH (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)	303			
21. Trái phiếu phát hành (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	31			
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	32			
- Mệnh giá	321			
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, Đối tượng khác)	322			
- Điều khoản mua lại (thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)	323			
- Giá trị đã mua lại trong kì	324			
- Các thuyết minh khác	325			
23. Dự phòng phải trả	33			
a) Ngắn hạn	331	V.19	-	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	3311			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3312			
- Dự phòng tái cơ cấu	3313			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	3314			
b) Dài hạn	332		-	0
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	3321			
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	3322			
- Dự phòng tái cơ cấu;	3323			
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...);	3324			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	-	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại				

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			-	0
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
- Số bù trừ với tài sản thu nhập hoãn lại phải trả				
25. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ biểu kèm theo)	400			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	36			
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo QĐ nào?)	361			
27. Chênh lệch tỷ giá	37		-	0
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	371			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nêu rõ nguyên nhân)	372			
28. Nguồn kinh phí	38			
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	381			
- Chi sự nghiệp	382			
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	383			
29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	39			
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không hủy ngang theo thời hạn	391		-	0
- Từ 1 năm trở xuống	3911			
- Trên 1 năm đến 5 năm	3912			
- Trên 5 năm	3913			
b) Tài sản nhận giữ hộ:	392		-	0
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ; nhận gia công, ủy thác	3921			
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	3922			
c) Ngoại tệ các loại	393		58,399	87,525
d) Vàng tiền tệ	394			
e) Nợ khó đòi đã xử lý	395			

11/11/2011

Phụ biểu – Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình							
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	10		894,265,853	561,422,160,936			562,316,426,789
- Mua sắm mới	101						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	102						0
- Tăng khác	103						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	104						0
- Thanh lý, nhượng bán	105						0
- Giảm khác	106						0
Số dư cuối kỳ	20	0	894,265,853	561,422,160,936	0	0	562,316,426,789
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	30		894,265,853	174,355,124,616			175,249,390,469
- Khấu hao trong kỳ	301			25,940,752,518			25,940,752,518
- Tăng khác	302						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư	303						0
- Thanh lý, nhượng bán	304						0
- Giảm khác	305						0
Số dư cuối kỳ	40	0	894,265,853	200,295,877,134	0	0	201,190,142,987
Giá trị còn lại							
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	50	0	0	387,067,036,320	0	0	387,067,036,320
- <i>Tại ngày cuối kỳ</i>	60	0	0	361,126,283,802	0	0	361,126,283,802

Phụ biểu - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)							
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	1011	0		0	0		
- Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1012			7,133,370	7,133,370		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1013						
- Thuế xuất, nhập khẩu	1014	0		144,845	144,845		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1015	5,199,352				5,199,352	
- Thuế thu nhập cá nhân	1016		8,700,000	60,364,637	47,064,637		22,000,000
- Thuế tài nguyên	1017					0	
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1018					0	
- Thuế bảo vệ môi trường	1019					0	
- Các loại thuế khác	1020			3,000,000	3,000,000	0	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1021					0	
Cộng	10	5,199,352	8,700,000	70,642,852	57,342,852	5,199,352	22,000,000

041 2017 1511

Phụ biểu – Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Trong kỳ		Đầu năm
		Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
15. Vay và nợ thuê tài chính		269,187,802,332	11,287,400,000	46,698,297,286	304,598,699,618
a) Vay ngắn hạn	11	0	0	0	0
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	12	269,187,802,332	11,287,400,000	46,698,297,286	304,598,699,618
Trên 1 năm đến 5 năm	121	149,492,840,000	11,287,400,000		138,205,440,000
Trên 5 năm	122	119,694,962,332		46,698,297,286	166,393,259,618

Phụ biểu - Vốn chủ sở hữu

		Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu										
25. Vốn chủ sở hữu										
Số dư đầu năm trước	10	150,761,770,000						(51,318,045,389)		99,443,724,611
- Tăng vốn trong năm trước	101									0
- Lãi trong năm trước	102									0
- Tăng khác	103									0
- Giảm vốn trong năm trước	104									0
- Lỗ trong năm trước	105							27,178,893,700		27,178,893,700
- Giảm khác	106							234,900,000		234,900,000
Số dư đầu năm nay	20	150,761,770,000	0	0	0	0	0	(78,731,839,089)	0	72,029,930,911
- Tăng vốn trong năm nay	201									0
- Lãi trong năm nay	202							561,349,946		561,349,946
- Tăng khác	203									0
- Giảm vốn trong năm nay	204									0
- Lỗ trong năm nay	205									0
- Giảm khác	206							303,055,200		303,055,200
Số dư cuối năm nay	30	150,761,770,000	0	0	0	0	0	(78,473,544,343)	0	72,288,225,657

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

Đơn vị tính : VND

Tên chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Mã thuyết minh	Lũy kế đến cuối quý năm nay	Lũy kế đến cuối quý năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.25	127,213,120,653	102,659,568,337
a) Doanh thu	10a		127,213,120,653	102,659,568,337
- Doanh thu bán hàng	10a1		0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10a2		127,213,120,653	102,659,568,337
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	10a3			
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC				
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	10b			
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước	10c			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	VI.26		
- Chiết khấu thương mại	21			
- Giảm giá hàng bán	22			
- Hàng bán bị trả lại	23			
3. Giá vốn hàng bán		VI.28		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30		0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	31			
Trong đó giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đã bán bao gồm:				
+ Hạng mục chi phí trích trước				
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục				
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh				
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	32		110,195,325,908	112,494,782,502
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh Lý của BĐS đầu tư đã bán	33			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	34			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	35			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	36			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	37			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	39			
Cộng			110,195,325,908	112,494,782,502
4. Doanh thu hoạt động tài chính		VI.29		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41		2,040,150	2,591,929
- Lãi bán các khoản đầu tư	42			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	43			

- Lãi chênh lệch tỷ giá	44		7,299,079,389	2,010,153,560
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	45			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	46			
Cộng	40		7,301,119,539	2,012,745,489
5. Chi phí tài chính		VI.30		
- Lãi tiền vay	51		13,597,020,595	14,533,633,161
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	52			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	53			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54		6,215,934,247	1,358,291,340
- Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	55			
- Chi phí tài chính khác	56			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	57			
Cộng	50		19,812,954,842	15,891,924,501
6. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	61			
- Lãi do đánh giá lại tài sản	62			
- Tiền phạt thu được	63			
- Thuế được giảm	64			
- Các khoản khác	65		1,019,823,027	
Cộng	60		1,019,823,027	0
7. Chi phí khác				
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	72			
- Các khoản bị phạt	73			
- Các khoản khác	74		1,089,273,027	
Cộng	70		1,089,273,027	0
8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	80		3,875,159,496	3,464,500,523
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	80a		3,875,159,496	3,464,500,523
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	80a1			
Chi phí nhân viên quản lý	80a2		2,514,595,337	1,987,765,232
Chi phí DV mua ngoài	80a3		595,000,617	820,600,276
- Các khoản chi phí QLDN khác	80a20		765,563,542	656,135,015
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	80b		0	0
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	80b1			
- Các khoản chi phí bán hàng khác	80b2			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	80c		0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	80c1			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	80c2			

- Các khoản ghi giảm khác	80c3			
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91		41,763,457,683	48,278,562,156
- Chi phí nhân công	92		14,662,307,065	13,990,563,912
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	93		25,940,752,518	25,897,209,482
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	94		23,450,376,809	19,966,180,950
- Chi phí khác bằng tiền	95		8,253,591,329	7,826,766,525
Cộng	90		114,070,485,404	115,959,283,025
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		VI.31		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	101		0	0
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	102			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10		0	0
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		VI.32		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	111			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	112			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	113			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	114			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	115			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	11		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI HÓA DẦU VP


Địa chỉ: Phòng 7.03 tầng 7 tòa nhà CENTRAL TOWER số 43 Quang Trung – Hồng Bàng – Hải Phòng

VI. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

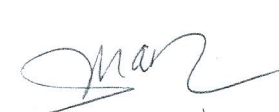
<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	2.81	3.14
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	97.19	96.86
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	80.81	82.02
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	19.19	17.98
Tỷ suất sinh lời			
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%		
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%		
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>	%		

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu


Trần Thị Nga

Kế toán trưởng


Vũ Thị MaiGiám đốc
Đỗ Minh Hồng